

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 343/TB-TU ngày 14/4/2022 của Tỉnh ủy về việc Thông
báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh tại Tờ trình số 141/TTr-
UBND ngày 20/10/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình số: 4602/TTr-
STNMT ngày 02 /11/2021 và 1750/TTr-STNMT ngày 05/5/2022, các Công văn số:
362/STNMT-QHĐĐ ngày 24/01/2022 và 1697/STNMT-QHĐĐ ngày 29/4/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2020 | | Diện tích Quy hoạch 2030 | |
|----------|--|------------|------------------|--------------|--------------------------|--------------|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) |
| I | LOẠI ĐẤT | | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 86.080,73 | 88,54 | 87.290,37 | 89,79 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.652,80 | 4,79 | 4.543,45 | 4,67 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>2.004,13</i> | <i>2,06</i> | <i>1.973,29</i> | <i>2,03</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 13.399,85 | 13,78 | 7.997,41 | 8,23 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 38.279,61 | 39,37 | 32.404,18 | 33,33 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 13.939,04 | 14,34 | 15.914,56 | 16,37 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 15.602,63 | 16,05 | 25.336,98 | 26,06 |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | <i>13.488,35</i> | <i>13,87</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 150,24 | 0,15 | 153,04 | 0,16 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 56,56 | 0,06 | 940,76 | 0,97 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6.042,34 | 6,22 | 9.558,37 | 9,83 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 38,76 | 0,04 | 171,36 | 0,18 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,24 | 0,00 | 6,12 | 0,01 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 52,30 | 0,05 | 103,40 | 0,11 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 16,38 | 0,02 | 181,32 | 0,19 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 45,14 | 0,05 | 202,26 | 0,21 |
| 2.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 20,92 | 0,02 | 264,39 | 0,27 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng | SKX | 49,45 | 0,05 | 48,95 | 0,05 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.416,97 | 4,54 | 6.161,21 | 6,34 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2020 | | Diện tích Quy hoạch 2030 | |
|------|---|-----|-----------------|------------|--------------------------|------------|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.281,53 | 1,32 | 1.919,41 | 1,97 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 401,82 | 0,41 | 548,12 | 0,56 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 8,13 | 0,01 | 19,38 | 0,02 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 7,84 | 0,01 | 10,48 | 0,01 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 67,22 | 0,07 | 83,17 | 0,09 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể thao | DTT | 38,56 | 0,04 | 73,75 | 0,08 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 2.457,58 | 2,53 | 3.164,67 | 3,26 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,41 | 0,00 | 3,04 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,00 | 0,00 | 109,92 | 0,11 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,84 | 0,00 | 28,56 | 0,03 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 14,13 | 0,01 | 26,07 | 0,03 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 131,81 | 0,14 | 166,44 | 0,17 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 2,11 | 0,00 | 8,21 | 0,01 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 291,74 | 0,30 |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 22,04 | 0,02 | 23,72 | 0,02 |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,33 | 0,00 | 122,20 | 0,13 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 664,69 | 0,68 | 848,99 | 0,87 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 139,95 | 0,14 | 240,80 | 0,25 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,71 | 0,01 | 13,85 | 0,01 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 7,83 | 0,01 | 8,01 | 0,01 |
| 2.16 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng 2020 | | Diện tích Quy hoạch 2030 | |
|----------|----------------------------------|------------|-----------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) |
| 2.17 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 443,28 | 0,46 | 396,87 | 0,41 |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 77,20 | 0,08 | 106,96 | 0,11 |
| 2.20 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 29,14 | 0,03 | 366,19 | 0,38 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 5.098,30 | 5,24 | 372,63 | 0,38 |

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|---|----------------|-----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 3.464,79 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 74,05 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>30,84</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 461,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 2.902,56 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 9,40 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 17,75 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 9.753,52 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác | LUA/HNK | 14,00 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 18,50 |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | 2,80 |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm | HNK/CLN | 954,00 |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng | HNK/NTS | 3.647,52 |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác | HNK/NKH | 506,10 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|------|---|---------|----------------|
| 2.7 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác | CLN/HNK | 150,00 |
| 2.8 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng | CLN/LNP | 3.417,27 |
| 2.9 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác | CLN/NKH | 378,10 |
| 2.10 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 0,10 |

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|-----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 4.674,43 |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2,20 |
| 1.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1.953,73 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 2.718,50 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 73,39 |
| 2.1 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 3,90 |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 2,01 |
| 2.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,48 |
| 2.4 | Đất sử dụng hoạt động khoáng sản | SKS | 5,20 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 22,15 |
| - | Đất giao thông | DGT | 6,00 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 0,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể thể dục thể thao | DTT | 3,00 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 7,10 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,75 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,00 |
| 2.6 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 17,50 |

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 26/3/2021.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Chư Păh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chư Păh và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông